

Chi tiết mã HS 0802.92.00

Mã HS	0802.92.00
Mô tả hàng hóa	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ / - Loại khác: / - - Hạt thông, đã bóc vỏ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	30/10/2026 08:58:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/08029200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1268
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N1268
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1268
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, KR)	0% (trừ LA, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1255
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1256
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1256
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1256
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1256
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1256
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1256
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E1258
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1258

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1258
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1258
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1258
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1258
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E1260
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F1260
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1260
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1260
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1260
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1260
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1262
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1258
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1258
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1258
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1258
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1258
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1258
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1258
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1256
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1256
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1256
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1256
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1256
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1256
VCFTA	2022	2022	6	VC!D1267
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1267
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1267
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1267
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1267
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D1264
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E1264
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F1264
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1264
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1264
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1264
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D1274
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E1274
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F1274
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G1274
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H1274
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1274
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D1257
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E1257
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F1257
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1257
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1257
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1257
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D1259
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E1259
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F1259
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1259

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1259
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1259
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1257
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1257
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1257
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1257
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1257
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1257
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1257
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D1260
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E1260
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F1260
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G1260
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H1260
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I1260
RCEP B	2022	2022	27	B!D1260
RCEP B	2023	2023	24	B!E1260
RCEP B	2024	2024	21	B!F1260
RCEP B	2025	2025	18	B!G1260
RCEP B	2026	2026	15	B!H1260
RCEP B	2027	2027	12	B!I1260
RCEP C	2022	2022	27	C!D1260
RCEP C	2023	2023	24	C!E1260
RCEP C	2024	2024	21	C!F1260
RCEP C	2025	2025	18	C!G1260
RCEP C	2026	2026	15	C!H1260

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I1260
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D1260
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E1260
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F1260
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G1260
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H1260
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I1260
RCEP E	2022	2022	27	E!D1261
RCEP E	2023	2023	24	E!E1261
RCEP E	2024	2024	21	E!F1261
RCEP E	2025	2025	18	E!G1261
RCEP E	2026	2026	15	E!H1261
RCEP E	2027	2027	12	E!I1261
RCEP F	2022	2022	27	F!D1260
RCEP F	2023	2023	24	F!E1260
RCEP F	2024	2024	21	F!F1260
RCEP F	2025	2025	18	F!G1260
RCEP F	2026	2026	15	F!H1260
RCEP F	2027	2027	12	F!I1260
VIFTA	2024	2024	25,7	VI!F1210
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G1210
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H1210
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I1210

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0802.92.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0802.92.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bằng tương quan mã cũ-mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0802.92.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 0802.92.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1268), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.